

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ Y TẾ - BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN - BỘ CÔNG THƯƠNG**

BỘ Y TẾ - BỘ NÔNG NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN - **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 13/2014/TTLT-BYT-
BNNPTNT-BCT

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2014

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
Hướng dẫn việc phân công, phối hợp
trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm - Bộ Y tế, Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ - Bộ Công Thương;

Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư liên tịch này hướng dẫn:

1. Phân công và phối hợp thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

2. Phối hợp trong thanh tra, kiểm tra về an toàn thực phẩm.
3. Xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư liên tịch này áp dụng đối với:

1. Các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.
2. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên lãnh thổ Việt Nam.
3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II PHÂN CÔNG VÀ PHỐI HỢP THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 3. Nguyên tắc phân công, phối hợp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

1. Bảo đảm nguyên tắc một sản phẩm, một cơ sở sản xuất, kinh doanh chỉ chịu sự quản lý của một cơ quan quản lý nhà nước.
2. Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm theo danh mục quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này.
3. Đối với cơ sở sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của từ 2 bộ trở lên trong đó có sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế thì Bộ Y tế chịu trách nhiệm quản lý.
4. Đối với cơ sở sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương thì Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm quản lý.
5. Đối với cơ sở kinh doanh nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của từ 2 Bộ trở lên (bao gồm cả chợ và siêu thị) thì Bộ Công Thương chịu trách nhiệm quản lý trừ chợ đầu mối, đầu giá nông sản do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.
6. Bộ Y tế chịu trách nhiệm quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm trừ những loại dụng cụ, vật liệu bao gói chuyên dụng gắn liền và chỉ được sử dụng cho các sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương.
7. Nếu có phát sinh, Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Liên bộ giải quyết hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp cần thiết.

Điều 4. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với các sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm

1. Bộ Y tế chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với những sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này và trường

hợp quy định tại Khoản 3 Điều 3; dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm theo quy định tại Khoản 6 Điều 3 Thông tư liên tịch này.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với những sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này và trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch này.

3. Bộ Công Thương chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với những sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này và trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 3 Thông tư liên tịch này.

Chương III

PHỐI HỢP TRONG THANH TRA, KIỂM TRA

VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 5. Nguyên tắc phối hợp trong thanh tra, kiểm tra về an toàn thực phẩm

1. Thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng Bộ.

2. Xác định rõ cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp theo quy định:

a) Các bộ: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương chủ động chủ trì tổ chức, thực hiện việc thanh tra, kiểm tra an toàn thực phẩm theo phạm vi quản lý được phân công quy định tại Luật an toàn thực phẩm, Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm và Thông tư liên tịch này. Các bộ liên quan có trách nhiệm tham gia phối hợp công tác thanh tra, kiểm tra an toàn thực phẩm theo đề nghị của cơ quan chủ trì thực hiện hoặc theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền;

b) Trường hợp tiến hành thanh tra, kiểm tra liên ngành, Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương và các lực lượng liên quan tổ chức và phân công thực hiện.

3. Hoạt động thanh tra, kiểm tra phải bảo đảm không chồng chéo giữa các ngành, các cấp, bảo đảm hoạt động thanh tra, kiểm tra thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Trường hợp có sự trùng lặp kế hoạch thanh tra, kiểm tra thì thực hiện như sau:

a) Kế hoạch thanh tra, kiểm tra của cơ quan cấp dưới trùng với kế hoạch thanh tra, kiểm tra của cơ quan cấp trên thì thực hiện theo kế hoạch kiểm tra của cơ quan cấp trên;

b) Kế hoạch thanh tra, kiểm tra của cơ quan cùng cấp trùng nhau về địa bàn, cơ sở thì các bên trao đổi thống nhất thành lập đoàn liên ngành.

4. Thực hiện theo đúng nguyên tắc, nghiệp vụ, chuyên môn, chế độ bảo mật trong hoạt động thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan chủ trì việc thanh tra, kiểm tra phải thông báo bằng văn bản kết quả phối hợp thanh tra, kiểm tra cho cơ quan tham gia phối hợp.

6. Thực hiện việc chia sẻ thông tin giữa các bộ từ lập kế hoạch đến thực hiện thanh tra và kết quả thanh tra để biết và phối hợp.

7. Những vướng mắc phát sinh trong quá trình phối hợp phải được bàn bạc, giải quyết theo quy định của pháp luật và yêu cầu nghiệp vụ của các cơ quan liên quan. Trường hợp không thống nhất được hướng giải quyết thì phải báo cáo Ban chỉ đạo liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm cùng cấp để xin ý kiến giải quyết.

Điều 6. Phối hợp giữa các cơ quan Trung ương trong việc thanh tra, kiểm tra an toàn thực phẩm

1. Trường hợp phải tổ chức thanh tra, kiểm tra liên ngành thì Bộ Y tế gửi văn bản cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương và các cơ quan có liên quan để phối hợp, chỉ đạo cơ quan thuộc hệ thống của mình trong việc phối hợp thanh tra, kiểm tra.

Kế hoạch thanh tra, kiểm tra liên ngành phải xác định rõ nội dung, địa bàn, cơ quan chủ trì đoàn thanh tra, kiểm tra và cơ quan phối hợp.

2. Kết thúc đợt thanh tra, kiểm tra liên ngành; định kỳ 6 tháng, hàng năm các bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương và các bộ, ngành được giao tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý hoặc phạm vi được giao thanh tra, kiểm tra về Bộ Y tế để tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo liên ngành Trung ương về vệ sinh an toàn thực phẩm và Thủ tướng Chính phủ.

Điều 7. Phối hợp giữa các cơ quan Trung ương và địa phương trong thanh tra, kiểm tra an toàn thực phẩm

1. Hàng năm, Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra liên ngành an toàn thực phẩm.

2. Cơ quan chủ trì đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành an toàn thực phẩm Trung ương phải thông báo bằng văn bản cho thường trực Ban Chỉ đạo liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm và cơ quan quản lý chuyên ngành liên quan an toàn thực phẩm thuộc ngành, lĩnh vực tương ứng của địa phương để:

a) Cử cán bộ tham gia đoàn thanh tra, cung cấp thông tin, tạo điều kiện cần thiết và thực hiện kiến nghị của đoàn thanh tra Trung ương;

b) Chủ động thực hiện việc thanh tra, kiểm tra an toàn thực phẩm theo quy định hoặc thanh tra, kiểm tra theo sự chỉ đạo của cơ quan nhà nước cấp trên.

Điều 8. Phối hợp giữa các cơ quan ở địa phương trong việc thanh tra, kiểm tra liên ngành an toàn thực phẩm

1. Trường hợp phải tổ chức thanh tra, kiểm tra liên ngành an toàn thực phẩm thì Sở Y tế chủ trì, tham mưu cho Ủy ban nhân dân hoặc Ban chỉ đạo liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện sau khi kế hoạch được phê duyệt.

2. Khi có đề nghị của cơ quan chủ trì về việc thanh tra, kiểm tra, cơ quan phối hợp có trách nhiệm cử cán bộ để tham gia thanh tra, kiểm tra.

3. Kết thúc đợt thanh tra, kiểm tra liên ngành; định kỳ 6 tháng, hàng năm các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương và các sở, ngành được giao tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý hoặc phạm vi được giao thanh tra, kiểm tra về Sở Y tế để tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm của tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố để báo cáo Ban Chỉ đạo liên ngành Trung ương về vệ sinh an toàn thực phẩm.

4. Việc phát ngôn, cung cấp thông tin cho báo chí thực hiện theo quy định của pháp luật về phát ngôn và cung cấp thông tin.

Chương IV

XÁC NHẬN KIẾN THỨC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 9. Cơ quan có thẩm quyền xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm

Cục An toàn thực phẩm - Bộ Y tế, Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối tham mưu và tổ chức thực hiện việc xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ cho các cơ quan quản lý nhà nước của ngành ở Trung ương và địa phương theo nguyên tắc cấp nào cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở sản xuất, kinh doanh thì cấp đó có quyền cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm.

Vụ Khoa học và Công nghệ - Bộ Công Thương là cơ quan đầu mối tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Công Thương chỉ định các cơ quan, đơn vị hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp thực phẩm của ngành công thương thực hiện việc xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm.

Điều 10. Hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm

Chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có trách nhiệm gửi một bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm đến cơ quan được quy định tại Điều 9 của Thông tư liên tịch này qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp.

Bộ hồ sơ bao gồm:

1. Đối với tổ chức:

a) Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo Mẫu số 01a quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này;

b) Bản danh sách các đối tượng đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo Mẫu số 01b quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này;

c) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã (có dấu xác nhận của tổ chức);

d) Giấy tờ chứng minh đã nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

2. Đối với cá nhân:

a) Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo Mẫu số 01a quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này;

b) Bản sao giấy chứng minh thư nhân dân;

c) Giấy tờ chứng minh đã nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 11. Quy trình xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm

1. Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền lập kế hoạch để xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm và gửi thông báo thời gian tiến hành xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho tổ chức, cá nhân.

2. Kiểm tra kiến thức về an toàn thực phẩm bằng bộ câu hỏi đánh giá kiến thức về an toàn thực phẩm theo lĩnh vực quản lý.

3. Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm được cấp cho những người trả lời đúng 80% số câu hỏi trở lên ở mỗi phần câu hỏi kiến thức chung và câu hỏi kiến thức chuyên ngành. Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày tham gia đánh giá (ngày kiểm tra) cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch này có trách nhiệm cấp giấy xác nhận. Mẫu giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này.

Điều 12. Quản lý Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm

1. Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm có hiệu lực 03 năm, kể từ ngày cấp.

2. Các cá nhân đã được xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm sẽ được thừa nhận khi làm việc tại cơ sở sản xuất, kinh doanh các nhóm sản phẩm tương tự.

Điều 13. Quy định về nội dung và bộ câu hỏi đánh giá kiến thức về an toàn thực phẩm

1. Nội dung kiến thức về an toàn thực phẩm bao gồm kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành về an toàn thực phẩm.

2. Nội dung kiến thức chung về an toàn thực phẩm bao gồm: Các quy định pháp luật về an toàn thực phẩm; các mối nguy an toàn thực phẩm; điều kiện an toàn thực phẩm; phương pháp bảo đảm an toàn thực phẩm; thực hành tốt an toàn thực phẩm.

3. Cục An toàn thực phẩm - Bộ Y tế; Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và thủy sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Vụ Khoa học và Công nghệ - Bộ Công Thương có trách nhiệm xây dựng và ban hành hoặc trình ban hành nội

dung cụ thể tài liệu quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này và bộ câu hỏi đánh giá kiến thức về an toàn thực phẩm cho lĩnh vực quản lý của mỗi Bộ.

4. Trường hợp có giao thoa về phân công nhiệm vụ thì Cục An toàn thực phẩm - Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Vụ Khoa học và Công nghệ - Bộ Công Thương xây dựng, ban hành nội dung, tài liệu và bộ câu hỏi đánh giá kiến thức.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 14. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực từ ngày 26 tháng 5 năm 2014.

Bãi bỏ các quy định tại Thông tư liên tịch số 16/2005/TTLT-BYT-BCN ngày 20 tháng 5 năm 2005 của Bộ Y tế - Bộ Công nghiệp hướng dẫn phân công, phối hợp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm; Thông tư liên tịch số 24/2005/TTLT/BYT-BTS ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Bộ Y tế - Bộ Thủy sản hướng dẫn phân công, phối hợp quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản; Thông tư liên tịch số 01/2006/TTLT/BYT-BNN ngày 04 tháng 01 năm 2006 của Bộ Y tế - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phân công phối hợp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm; Thông tư liên tịch số 18/2005/TTLT/BYT-BTM ngày 12 tháng 7 năm 2005 của Bộ Y tế - Bộ Thương mại về quan hệ phối hợp trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

Cục An toàn thực phẩm - Bộ Y tế, Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Vụ Khoa học và Công nghệ - Bộ Công Thương có trách nhiệm tổ chức, kiểm tra, giám sát và hướng dẫn thực hiện Thông tư liên tịch này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, tổ chức, cá nhân cần kịp thời phản ánh về Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản), Bộ Công Thương (Vụ Khoa học và Công nghệ) để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ CÔNG THƯƠNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Cẩm Tú

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THỨ TRƯỞNG

Vũ Văn Tám

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ Y TẾ
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Long

Phụ lục 1**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM;
HÀNG HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA BỘ Y TẾ**

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09 tháng 4 năm 2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương)

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
1	Nước uống đóng chai	
2	Nước khoáng thiên nhiên	
3	Thực phẩm chức năng	
4	Các vi chất bổ sung vào thực phẩm và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng	
5	Phụ gia thực phẩm	
6	Hương liệu thực phẩm	
7	Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	
8	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm	Trừ những dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương được sản xuất trong cùng một cơ sở và chỉ để dùng cho các sản phẩm thực phẩm của cơ sở đó
9	Đá thực phẩm (Nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	Trừ nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
10	Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

Phụ lục 2
DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM;
HÀNG HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09 tháng 4 năm 2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương)

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
I	Ngũ cốc	
1	Ngũ cốc	
2	Ngũ cốc đã sơ chế, chế biến (<i>xay sát, cắt, tách vỏ, tách cám, dạng mảnh, nảy mầm, xử lý nhiệt, ...</i>)	Trừ các sản phẩm dạng bột, tinh bột và chế biến từ bột, tinh bột
II	Thịt và các sản phẩm từ thịt	
1	Thịt dạng tươi, ướp đá, giữ mát, đông lạnh (<i>nguyên con, pha lọc, cắt lát, mảnh, xay, viên, ...</i>)	
2	Phụ phẩm ăn được của gia súc, gia cầm (<i>nội tạng, xương, chân, cổ, cánh, mỡ, máu, ...</i>)	
3	Sản phẩm chế biến từ thịt và phụ phẩm ăn của gia súc, gia cầm (<i>khô, hun khói, đồ hộp, xử lý nhiệt, ướp muối, collagen, gelatin ...</i>)	Trừ thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý
4	Sản phẩm phối chế có chứa thịt (<i>giò, chả, nem, Lạp sườn, salami, xúc xích, Jăm bông, Pa tê, thịt bao bột, tẩm bột, tẩm bột, ngâm dầu, súp, nước ép, nước chiết, ...</i>)	Trừ sản phẩm dạng bánh do Bộ Công Thương quản lý
III	Thủy sản và sản phẩm thủy sản (<i>bao gồm các loài lưỡng cư</i>)	
1	Thủy sản sống, tươi, ướp đá, bảo quản lạnh (<i>dạng nguyên con, sơ chế, fillet, xay, viên, cắt lát, bóc vỏ, cán mỏng, ...</i>)	
2	Phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (<i>da, vây, bóng, mỡ, gan, trứng, ... của các loài thủy sản</i>)	

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
3	Sản phẩm chế biến từ thủy sản và các phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (<i>lên men, dạng mắm, gia nhiệt, xông khói, khô, ướp muối, ngâm nước muối, bao bột, ngâm dầu, dịch chiết, nước ép, gelatin, collagen... kể cả có sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến</i>)	Trừ thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý
4	Mỡ và dầu có nguồn gốc từ thủy sản được tinh chế hoặc chưa tinh chế dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm có nguồn gốc từ thủy sản do Bộ Y tế quản lý
5	Sản phẩm thủy sản phối trộn với bột, tinh bột, bao bột, sữa chế biến, dầu thực vật (bao gồm cả phồng tôm, cá, mực,...)	Trừ sản phẩm dạng bánh do Bộ Công Thương quản lý
6	Rong biển, tảo và các sản phẩm sản xuất từ rong biển, tảo dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ rong, tảo do Bộ Y tế quản lý
IV	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả	
1	Rau, củ, quả tươi và sơ chế (<i>cắt mảnh, tách vỏ, tách hạt, tách múi, xay,...</i>)	Trừ các loại rau, củ, quả, hạt làm giống
2	Rau, củ, quả chế biến (<i>lên men, làm khô, xử lý nhiệt, dạng bột, đóng hộp, tẩm bột, ngâm dấm, ngâm dầu, ngâm đường, bao bột, dịch chiết, nước ép,...</i>)	Trừ các sản phẩm dạng bánh, mứt, kẹo, ô mai và nước giải khát do Bộ Công Thương quản lý
V	Trứng và các sản phẩm từ trứng	
1	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư	
2	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư đã sơ chế, chế biến (<i>bóc vỏ, đóng bánh, đông lạnh, nghiền bột, xử lý nhiệt, muối, ngâm ướp thảo dược...</i>)	
3	Các loại thực phẩm phối chế có chứa trứng, bột trứng	Trừ bánh kẹo có thành phần là trứng, bột trứng do Bộ Công Thương quản lý
VI	Sữa tươi nguyên liệu	
VII	Mật ong và các sản phẩm từ mật ong	
1	Mật ong nguyên chất, cô đặc, pha loãng	
2	Sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa có lẫn hoặc không có mật ong	

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
3	Các sản phẩm có chứa mật ong, sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa	Trừ bánh, mứt, kẹo, đồ uống có mật ong làm nước giải khát do Bộ Công Thương quản lý. Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm do Bộ Y tế quản lý
VIII	Thực phẩm biến đổi gen	
IX	Muối	
1	Muối biển, muối mỏ	
2	Muối tinh chế, chế biến, phối trộn với các thành phần khác	
X	Gia vị	
1	Gia vị đơn chất, hỗn hợp, gia vị có nguồn gốc động vật, thực vật (<i>bột hương liệu từ thịt, xương, dạng bột, dịch chiết, mù tạt,...</i>)	Trừ gia vị đi kèm sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột (mì ăn liền, cháo ăn liền,...) do Bộ Công Thương quản lý
2	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt	
3	Tương, nước chấm	
4	<i>Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền</i>	
XI	Đường	
1	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
2	Đường khác (<i>kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen</i>)	
3	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	
XII	Chè	
1	Chè tươi, chế biến đã hoặc chưa pha hương liệu	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh, mứt, kẹo có chứa chè do Bộ Công Thương quản lý

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
2	Các sản phẩm trà từ thực vật khác	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát, do Bộ Công Thương quản lý
XIII	Cà phê	
1	Cà phê hạt tươi, khô, chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê	
2	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó; dạng bột chiết có hoặc không có đường, sữa, kem để pha uống liền, các sản phẩm chế biến có chứa cà phê	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa cà phê do Bộ Công Thương quản lý
XIV	Ca cao	
1	Hạt ca cao tươi, khô, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang; Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác; Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo, Bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao; Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	
2	Các chế phẩm từ ca cao dạng bột đã rang xay, không rang xay, dạng đặc, lỏng, bột uống liền có hoặc không có đường, sữa, kem, chế phẩm khác có chứa ca cao	Trừ sản phẩm uống dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa ca cao do Bộ Công Thương quản lý
XV	Hạt tiêu	
1	Hạt tiêu (<i>chi Piper</i>) khô, tươi, hạt tiêu xay, nghiền	
2	Các loại quả thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> , tươi, khô, xay hoặc nghiền	
XVI	Điều	
1	Hạt điều	
2	Các sản phẩm chế biến từ hạt điều	Trừ bánh, mứt, kẹo có chứa hạt điều do Bộ Công Thương quản lý

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
XVII	Nông sản thực phẩm khác	
1	Các loại hạt (hướng dương, hạt bí, hạt dưa,...) đã hoặc chưa chế biến	
2	Các sản phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm thực phẩm khác dạng nguyên bản hoặc đã sơ chế, chế biến (<i>măng, mộc nhĩ, nấm; sản phẩm từ đậu nành ngoại trừ dầu; vỏ, rễ, lá, thân, hoa ăn được của một số loại cây,...</i>)	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý
3	Tổ yến và các sản phẩm từ tổ yến	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý
4	Sản phẩm nguồn gốc từ côn trùng dùng làm thực phẩm (<i>châu chấu, dế, nhộng tằm,...</i>)	
XVIII	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	
XIX	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

Phụ lục 3
DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM;
HÀNG HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ
CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09 tháng 4 năm 2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương)

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
I	Bia	
1	Bia hơi	
2	Bia chai	
3	Bia lon	
II	Rượu, Cồn và đồ uống có cồn	Không bao gồm sản phẩm rượu bỏ do Bộ Y tế quản lý
1	Rượu vang	
1.1	Rượu vang không có gas	
1.2	Rượu vang có gas (vang nổ)	
2	Rượu trái cây	
3	Rượu mùi	
4	Rượu cao độ	
5	Rượu trắng, rượu vodka	
6	Đồ uống có cồn khác	
III	Nước giải khát	Không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết do Bộ Y tế quản lý
1	Đồ uống đóng hộp, bao gồm nước ép rau, quả	
2	Nước giải khát cần pha loãng trước khi dùng	
3	Nước giải khát dùng ngay	Không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết do Bộ Y tế quản lý
IV	Sữa chế biến	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
1	Sữa dạng lỏng (bao gồm sữa dạng lỏng được bổ sung hương liệu hoặc các phụ gia thực phẩm khác)	
1.1	Các sản phẩm được thanh trùng bằng phương pháp Pasteur	
1.2	Các sản phẩm được tiệt trùng bằng phương pháp UHT hoặc các phương pháp tiệt trùng bằng nhiệt độ cao khác	
2	Sữa lên men	
2.1	Dạng lỏng	
2.2	Dạng đặc	
3	Sữa dạng bột	
4	Sữa đặc	
4.1	Có bổ sung đường	
4.2	Không bổ sung đường	
5	Kem sữa	
5.1	Được tiệt trùng bằng phương pháp Pasteur	
5.2	Được tiệt trùng bằng phương pháp UHT	
6	Sữa đậu nành	
7	Các sản phẩm khác từ sữa	
7.1	Bơ	
7.2	Pho mát	
7.3	Các sản phẩm khác từ sữa chế biến	
V	Dầu thực vật	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý
1	Dầu hạt vừng (mè)	
2	Dầu cám gạo	
3	Dầu đậu tương	
4	Dầu lạc	
5	Dầu ô liu	
6	Dầu cọ	
7	Dầu hạt hướng dương	
8	Dầu cây rum	

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
9	Dầu hạt bông	
10	Dầu dừa	
11	Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su	
12	Dầu hạt cải hoặc dầu mù tạt	
13	Dầu hạt lanh	
14	Dầu thầu dầu	
15	Các loại dầu khác	
VI	Bột, tinh bột	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý
1	Bột mì hoặc bột meslin	
2	Bột ngũ cốc	
3	Bột khoai tây	
4	Malt: rang hoặc chưa rang	
5	Tinh bột: mì, ngô, khoai tây, sắn, khác	
6	Inulin	
7	Gluten lúa mì	
8	Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín: spaghetti, macaroni, mì sợi, mì ăn liền, mì dẹt, gnochì, ravioli, cannelloni, cháo ăn liền, bánh đa, phở, bún, miến...	
9	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	
VII	Bánh, mứt, kẹo	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý
1	Bánh quy ngọt, mặn hoặc không ngọt, mặn	
2	Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	
3	Bánh bột nhào	
4	Bánh mì giòn	

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
5	Bánh gato	
6	Các loại kẹo cứng, mềm có đường không chứa cacao	
7	Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	
8	Kẹo sô cô la các loại	
9	Mứt, thạch trái cây, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu	
10	Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu	
11	Các sản phẩm bánh mứt kẹo khác	
VIII	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	

Phụ lục 4**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ, GIẤY XÁC NHẬN VÀ DANH SÁCH**

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09 tháng 4 năm 2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương)

Mẫu số 01a - Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm

Mẫu số 01b - Danh sách đối tượng tham gia xác nhận kiến thức

Mẫu số 02a - Mẫu Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm

Mẫu số 02b - Danh sách được xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm

Mẫu số 01a - Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**
Xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm

Kính gửi:..... (cơ quan có thẩm quyền xác nhận kiến thức về ATTP)

Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân.....
Giấy CNĐKDN/VPĐD (hoặc CMTND đối với cá nhân) số.....,
cấp ngày..... tháng..... năm....., nơi cấp.....
Địa chỉ:....., Số điện thoại.....
Số Fax..... E-mail.....

Sau khi nghiên cứu tài liệu quy định kiến thức về an toàn thực phẩm do
..... (*) ban hành, chúng tôi/Tôi đã
hiểu rõ các quy định và nội dung của tài liệu. Nay đề nghị quý cơ quan tổ chức
đánh giá, xác nhận kiến thức cho chúng tôi/Tôi theo nội dung của tài liệu của
.....(*) ban hành.

(danh sách gửi kèm theo Mẫu đơn này).

Địa danh, ngày..... tháng..... năm.....

Đại diện Tổ chức/cá nhân
(Ký ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Ghi chú: * chọn 1 trong 3 cơ quan: Bộ Y tế; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Công Thương.

Mẫu số 01b - Danh sách đối tượng tham gia xác nhận kiến thức
*(Kèm theo Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm của
 (tên tổ chức))*

TT	Họ và Tên	Nam	Nữ	Số CMTND	Ngày, tháng, năm cấp	Nơi cấp

Địa danh, ngày..... tháng..... năm.....

Đại diện Tổ chức xác nhận
(Ký ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Mẫu số 02a - Mẫu Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm
(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09 tháng 4 năm 2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương)

**TÊN CƠ QUAN
XÁC NHẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY XÁC NHẬN KIẾN THỨC
VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM**

Số: /20.../XNTH-ký hiệu viết tắt của cơ quan xác nhận

Căn cứ Thông tư liên tịch số..... và nội dung, tài liệu kiến thức an toàn thực phẩm của (cơ quan theo Điều 13 của Thông tư liên tịch....)

... (tên cơ quan xác nhận).... xác nhận các ông/bà thuộc tổ chức:

Tên tổ chức/Cá nhân:.....,

địa chỉ:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện/CMTND số....., cấp ngày..... nơi cấp:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

(có tên trong danh sách kèm theo Giấy này) có kiến thức cơ bản về an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

Giấy này có giá trị hết ngày..... tháng.... năm.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN XÁC NHẬN

(Ký tên, đóng dấu)

